TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆTNAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 31/2020/DS-PT.
Ngày 14/5/2020.
"*V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết.
Ông Nguyễn Xuân Thạo.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLPT-DS ngày 16/3/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của Toà án nhân dân huyện Hiệp H có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:75/2020/QĐ-PT ngày 24/4/2020, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: xóm Trại, thôn Mai Phong, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: xóm Nội Cả, thôn Trung Hưng, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Ngô Thị Qu, sinh năm 1960 (vợ ông H)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H.

Địa chỉ: xóm Trại, thôn Mai Phong, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (vợ anh S) (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Nội Cả, thôn Trung Hưng, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

4. Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm: 1963 (có mặt).

Địa chỉ: thôn Xuân Giang, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn S- Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện và các bản khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày*: Giữa ông và anh S có quen biết nhau từ công việc làm ăn nên từ năm 2008 ông và anh S có mua bán trâu bò với nhau nhiều lần, đến ngày 30/12/2008 hai bên thanh toán với nhau anh S còn nợ ông 62.470.000đồng. Ngày 22/01/2019 anh S trả ông được 12.070.000đồng còn nợ lại 50.400.000đồng và viết giấy biên nhận giấy đó anh S là người viết và ký có mặt chị H là vợ anh S, hai bên không thỏa thuận lãi và không hẹn ngày trả có xác nhận của anh Chiến công an xã ngày 31/3/2009 và hẹn đến ngày 20/3/2009 âm lịch (tức ngày 14/4/2009) trả 300.000.000đồng. Đến ngày 20/3/2009 âm lịch anh S không trả được nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu anh S trả ông số tiền trên. Do ông có đơn đề nghị dừng giải quyết vụ án để ông và anh S thỏa thuận với nhau và sau đó một thời gian anh S trả ông nhiều lần được 20.000.000đồng anh S còn nợ ông 30.400.000đồng. Nay ông yêu cầu anh S phải trả cho ông số tiền gốc là 30.400.000đồng và lãi 1%/tháng từ đó cho đến nay là 27.000.000đồng.

** Bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày*: Anh và ông H làm ăn mua bán trâu bò với nhau từ lâu. Năm 2008 anh còn nợ ông H tiền là 47.000.000đồng hai bên có viết giấy tờ sau đó anh đã trả ông H được nhiều lần tổng 40.000.000đồng các lần trả đều không viết giấy tờ, còn lại 7 triệu ông H nói cho anh, nay ông H yêu cầu anh trả anh không đồng ý. Tại phiên tòa anh xác định ngày 31/3/2009 anh còn nợ ông H 50.400.000đồng, hai bên có viết giấy biên nhận. Giấy do ông H xuất trình là do anh viết và ký. Sau khi có đơn khởi kiện anh đã trả ông H được nhiều lần tổng là 40.000.000đồng còn nợ ông H 10.400.000đồng, ông H nói cho anh số tiền này. Nay ông H yêu cầu anh trả gốc 30.400.000đồng và lãi 27.000.000đồng, anh chỉ đồng ý trả ông H 10.400.000đồng gốc và không đồng ý trả lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Qu do ông H đại diện trình bày*: Bà không biết việc mua bán trâu bò giữa ông H và anh S như thế nào.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H* đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa án và không nộp bản tự khai.

** Người làm chứng là anh Chiến trình bày*: Ông H và anh S đều là người mua bán trâu, bò với nhau. Năm 2009, anh S bị thua lỗ nợ nhiều người không trả được. Khoảng năm 2010 do anh đến nhà anh S đòi nợ có gặp ông H và một số người đi cùng đến nhà anh S đòi nợ. Tại nhà anh S, ông H có nói với anh S trả ông H tiền còn lại ông H cho, còn cụ thể anh S nợ ông H như thế nào, nợ bao nhiêu anh

không biết. Hôm sau, tại nhà ông H anh S có đưa cho ông H 5.000.000đồng, còn cụ thể như thế nào anh không biết.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của Toà án nhân dân Hiệp Hòa đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều147; điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688, khoản 2 Điều 305, Điều 432, Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H. Buộc anh Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 57.400.000đồng (Năm mươi bẩy triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó: gồm 30.400.000đồng và lãi 27.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/01/2020, anh Nguyễn Văn S là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Đề nghị sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng anh không phải thanh toán cho ông H số tiền 57.400.000đồng. Trường hợp ông H vẫn kiên quyết thì anh chỉ đồng ý trả 7.000.000đồng còn lại mà trước đó ông H tuyên bố là cho anh.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Nguyễn Văn S là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh S. Không đồng ý việc anh S đã trả ông tiền, thực tế anh S vẫn còn nợ ông 30.400.000đồng tiền gốc. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông không yêu cầu chị H là vợ ông Sơn phải trả nợ.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh có nợ ông H số tiền 47.000.000đồng, năm 2010 anh đã thanh toán cho ông H được 40.000.000đồng, nhưng do tin tưởng ông H nên anh không lấy giấy tờ gì. Số tiền còn lại ông H tuyên bố là cho anh. Do vậy anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, không đồng ý trả lãi cho ông H. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Ông được chứng kiến ông H có nói là anh S trả được cho ông H một nửa số tiền nợ, ông H sẽ cho anh S số tiền còn lại. Sau đó, anh S trả cho ông H 5.000.000đồng, còn hai bên nợ nhau bao nhiêu, nợ như thế nào ông không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được

đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Qu vắng mặt nhưng ủy quyền cho ông H, chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Qu, chị H.

[2].Về nội dung: Xét kháng cáo của anh S về nội dung không đồng ý trả nợ cho ông H vì anh đã trả xong, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua các tài liệu chứng cứ do ông H xuất trình, lời khai của người làm chứng xác định được năm 2008 ông H và anh S có làm ăn mua bán thịt trâu, bò với nhau nhiều lần và đã trả tiền cho nhau nhiều lần cho đến tháng 3 năm 2009 hai bên mới thanh toán với nhau. Sau khi thanh toán hai bên xác định anh S còn nợ ông H 50.400.000đ. Tại Tòa án cũng có lúc ông H khai anh S nợ ông 47.000.000đ nhưng ông xác định là do nhầm lẫn còn ông và anh S thanh toán anh S còn nợ ông 50.400.000đ. Sau đó ông H đã đòi nhiều lần nhưng anh S không trả, đến khoảng năm 2009 sau khi có đơn khởi kiện ông H đã dùng mọi biện pháp cho nên anh S đã trả ông nhiều lần được 20.000.000đ. Anh S cũng xác định anh nợ ông H 47.000.000đ và từ năm 2009 cho đến nay anh đã trả ông H được 40.000.000đ còn lại 7.000.000đ ông H cho. Tại phiên tòa anh xác định anh nợ ông H 50.400.000đ anh đã trả ông H được 40.000.000đ còn lại 10.400.00đ ông H nói là cho anh. Tất cả các lần anh trả cho ông H đều không làm giấy tờ và ông H lại chỉ thừa nhận anh S trả ông nhiều lần là 20.000.000đ. Nhưng anh S cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh anh đã thanh toán trả cho ông H 40.000.000đ đến nay hết nợ. Vì vậy đã có đủ căn cứ để xác định gia đình anh S khi làm ăn mua bán trâu bò với ông H cho đến nay còn nợ ông H 30.400.000đ chưa thanh toán vì vậy bản án sơ thẩm buộc anh S phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông H số tiền là 30.400.000đ gốc là phù hợp với điều Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005.

- Ông H yêu cầu anh S trả lãi từ tháng 3 năm 2009 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 27.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: từ tháng 4 năm 2009 cho đến khi xét xử sơ thẩm (25/12/2019) là 10 năm 7 tháng. Lãi xuất cơ bản của ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm cụ thể:

- 30.400.000đ x 9%/năm x 10 năm 7 tháng = là 28.950.000 đồng nhưng ông H chỉ yêu cầu anh Strả lãi 27.000.000đ. Việc chỉ yêu cầu tiền lãi 27.000.000đồng của ông H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 305, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005 cần được chấp nhận.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H là vợ của anh S. Mặc dù, chị H có ký giấy nợ nhưng ông Hchỉ yêu cầu anh S phải thanh toán trả, không yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả cùng cho nên, Hội đồng xét xử không buộc chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H cùng anh S.

Tại cấp phúc thẩm anh S không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do vậy hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

Tại cấp phúc thẩm anh S không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do vậy hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm .

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

[4]. Về án phí: Anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp kháng cáo của anh Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b,d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điều 271,khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688, khoản 2,Điều 305, Điều 432, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

2. Buộc anh Nguyễn Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn H 57.400.000đ (Năm mươi bẩy triệu bốn trăm ngàn đồng) (trong đó gốc 30.400.000đồng và lãi 27.000.000đ)

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn S phải chịu 2.870.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 1.260.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số n 0000154, ngày 11/05/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp H.

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh S đã nộp số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2018/0003552ngày 09/01/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp H.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Hiệp H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp H;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thạo **Trần Thị Hà**

Nơi nhận:
- TAND huyện Hiệp H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà